

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



THUYẾT MINH

**ĐỀ ÁN THU HÚT VÀ ĐÀO TẠO HỌC SINH, SINH VIÊN
MIỀN NAM TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Hà Nội - 2022

MỤC LỤC

I.	Thông tin chung về Đề án	1
1.1.	Tên Đề án	1
1.2.	Cơ quan chủ quản.....	1
1.3.	Đơn vị thực hiện.....	1
1.4.	Đơn vị phối hợp	1
1.5.	Mục tiêu, đối tượng và phạm vi áp dụng	1
II.	Sự cần thiết phải xây dựng Đề án.....	2
2.1.	Bối cảnh	2
2.2.	Thực trạng nhu cầu nhân lực trình độ đại học, sau đại học tại các địa phương	2
2.3.	Các chính sách tác động đến phát triển nguồn nhân lực địa phương	5
2.4.	Những vấn đề đặt ra	6
III.	Điều kiện thực hiện Đề án tại ĐHQGHN	7
3.1.	Thế mạnh và sứ mệnh của ĐHQGHN	7
3.2.	Các điều kiện cụ thể để thực hiện Đề án tại ĐHQGHN	9
IV.	Nội dung của Đề án.....	14
4.1.	Đối tượng tuyển sinh của các chương trình đào tạo tại địa phương	14
4.2.	Tiêu chí, điều kiện chọn ngành đào tạo	14
4.3.	Danh mục (dự kiến) các chuyên ngành đào tạo cho Nam Bộ.....	14
4.4.	Phương thức phối hợp thực hiện	17
4.5.	Lộ trình thực hiện.....	17
4.6.	Tổ chức thực hiện.....	17
4.7.	Kinh phí.....	18
V.	Tính khả thi, hiệu quả và những rủi ro khi thực hiện Đề án	20
5.1.	Tính khả thi của đề án	20
5.2.	Hiệu quả của Đề án	21
5.3.	Những khó khăn, rủi ro khi thực hiện Đề án và biện pháp khắc phục	21
VI.	Kết luận và kiến nghị.....	22

I. Thông tin chung về Đề án

1.1. Tên Đề án

Thu hút và đào tạo học sinh, sinh viên miền Nam tại Đại học Quốc gia Hà Nội.

1.2. Cơ quan chủ quản

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Địa chỉ: Hoà Lạc, Thạch Thất, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024-37547469

1.3. Đơn vị thực hiện

Các đơn vị đào tạo thành viên và trực thuộc của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

1.4. Đơn vị phối hợp

Một số trường Đại học thuộc khu vực Nam bộ, như Trường Đại học Phạm Văn Đồng, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Kiên Giang, Trường Đại học Đồng Tháp, Trường Đại học Trà Vinh, Trường Đại học Xây dựng miền Tây ,...

1.5. Mục tiêu, đối tượng và phạm vi áp dụng

1.5.1. Mục tiêu của đề án

a) Mục tiêu tổng quát:

- Thu hút đào tạo bồi dưỡng lưu học sinh các tỉnh phía nam gồm cả trung nam bộ ra học tập tại Hà Nội với các ngành KHCB và các ngành mới có nhu cầu cao; qua đó bồi dưỡng một lớp sinh viên tốt nghiệp có CLC nhằm góp phần xây dựng các khu vực này phát triển nhanh hơn nữa về kinh tế, văn hóa và xã hội thông qua việc tổ chức một số chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại các tỉnh thuộc khu vực này.

- Góp phần gia tăng thương hiệu của ĐHQGHN qua các chương trình đào tạo và sản phẩm đào tạo, đồng thời cũng tăng thêm sự gắn kết giữa ĐHQGHN với các trường đại học và với các địa phương.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng quy trình, tiêu chí chọn ngành tổ chức đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh thuộc khu vực Nam Bộ.

- Đưa ra danh mục các chương trình đào tạo dự kiến tiếp nhận lưu học sinh miền Nam đào tạo tại ĐHQGHN, kèm theo lộ trình triển khai phù hợp.
- Xây dựng phương án hỗ trợ kinh phí đào tạo.

1.5.2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Đề án được áp dụng đối với các chương trình đào tạo đại học và chương trình đào tạo sau đại học của các đơn vị đào tạo thành viên và trực thuộc của ĐHQGHN tại khu vực Nam Bộ gồm các tỉnh và thành phố:

- Các tỉnh Đông Nam Bộ: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Các tỉnh Tây Nam Bộ (đồng bằng sông Cửu Long): An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long.
- Các tỉnh khác: Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Đắk Lắk, Đắk Nông, Kom Tum, Gia Lai, Khánh Hòa,...

II. Sự cần thiết phải xây dựng Đề án

2.1. Bối cảnh

Hiện nay, các tỉnh thuộc khu vực Nam Bộ bao gồm các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long và các tỉnh Nam Trung bộ có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển chung của cả nước. Những năm qua Đảng và Nhà nước đã thực hiện nhiều chủ trương, chính sách phát huy tiềm năng, lợi thế, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế chung của toàn vùng. Tuy nhiên, so với các khu vực kinh tế khác, Đồng bằng Sông Cửu Long và Nam Trung bộ vẫn là một trong những vùng còn nhiều hạn chế trong phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0. Tỷ lệ người học đại học và sau đại học trong khu vực còn thấp. Mặt khác, nhiều cơ sở giáo dục đại học trong vùng còn chưa đa dạng ngành nghề, nhất là những ngành nghề cần đội ngũ giáo viên trình độ cao và cơ sở vật chất hiện đại như các ngành kỹ thuật-công nghệ, công nghệ sinh học, y học, nông nghiệp công nghệ cao...

2.2. Thực trạng nhu cầu nhân lực trình độ đại học, sau đại học tại các địa phương

Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ các vùng này chưa đáp ứng yêu cầu với sự

phát triển kinh tế xã hội của khu vực. Số lượng cán bộ có trình độ đại học và sau đại học còn thấp.

Về lao động chất lượng cao theo vùng, trong giai đoạn 2011-2020, tỷ lệ lao động chất lượng cao xếp thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tiếp đến là Tây Nguyên, Trung du miền núi phía Bắc, Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng là vùng dẫn đầu cả nước về tỷ lệ lao động chất lượng cao. Đáng lưu ý là Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất cả nước nhưng lại được đánh giá là vùng “trũng giáo dục” của cả nước, đặc biệt là về lao động chất lượng cao (so với tỷ lệ chung cả nước, chênh lệch giữa đồng bằng sông Cửu Long với cả nước năm 2011 là 1,83 lần; đến năm 2020, khoảng cách này được thu hẹp chút ít nhưng vẫn là 1,61 lần).

Bảng 1: Tỷ lệ lao động chất lượng cao theo vùng, giai đoạn 2011-2020 (%)

Vùng	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Đồng bằng sông Hồng	21,1	28,7	29,3	29,7	29,6	32,4	32,6
Trung du và miền núi phía Bắc	13,6	17,6	17,6	18,1	18,4	18,2	20,5
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	14,4	19,5	19,7	20,5	21,3	21,5	22,7
Tây Nguyên	11,4	13,0	13,3	13,5	14,2	14,3	16,9
Đông Nam Bộ	22,5	25,4	26,2	27,5	28,0	28,1	29,5
Đồng bằng sông Cửu Long	7,8	11,7	12,2	12,9	13,4	13,3	14,9
Cả nước	14,3	20,4	20,9	21,6	22,0	22,8	24,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê các năm.

a) Chất lượng nguồn nhân lực địa phương

Nhìn chung cho đến nay nguồn nhân lực tại các địa phương Nam bộ vẫn còn những bất cập, cần tiếp tục rà soát, bổ sung, nâng cao trình độ. Nhiều cán bộ lãnh đạo, quản lý trong hệ thống chính trị cấp cơ sở tuổi cao, chủ yếu công tác theo kinh nghiệm và hầu như không phải cán bộ được tạo nguồn tại chỗ, ít được đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật các kiến thức mới. Nhiều cán bộ trẻ thiếu am hiểu, kinh nghiệm thực tiễn nên chất lượng công tác lãnh đạo, quản lý chưa cao; việc vận dụng khoa học vào thực tiễn cũng như việc tham mưu cho Đảng, Nhà nước hoạch định cơ chế, chính sách mang tính khả thi cho sự phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế. Nhiều cán bộ lãnh đạo, quản lý chưa say mê học tập, nghiên cứu khoa học, đôi khi còn bảo thủ, xa rời hoạt động thực

tiền. Việc sắp xếp, bố trí cán bộ có lúc còn trái ngành, trái nghề nên chưa phát huy được khả năng và năng lực sở trường của từng cá nhân. Trong công tác tổ chức bộ máy và cán bộ, việc quy hoạch đội ngũ lãnh đạo mới chỉ chú ý đến vấn đề bồi dưỡng để trở thành cán bộ lãnh đạo, quản lý còn vấn đề đào tạo chuyên sâu để trở thành chuyên gia đầu ngành còn rất hạn chế.

b) Công tác đào tạo nguồn nhân lực địa phương

Do thực hiện tốt chính sách giáo dục và đào tạo của Đảng và Nhà nước nên trình độ dân trí của khu vực Nam Bộ đã được nâng lên đáng kể. Về cơ bản, việc xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở đã thực hiện thành công; quy mô đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề tiếp tục tăng với tốc độ khá; trình độ tay nghề, chuyên môn kỹ thuật của lao động từng bước được nâng lên; tiềm lực và trình độ khoa học - công nghệ đã có bước phát triển đáng kể... Tuy nhiên công tác đào tạo nhân lực trình độ đại học và sau đại học còn nhiều hạn chế. Hệ thống giáo dục chủ yếu tập trung vào giáo dục phổ thông. Số năm trung bình đào tạo bậc học trung học phổ thông còn kéo dài so với các khu vực khác trong cả nước do những hạn chế về độ tuổi, đối tượng và trình độ, từ đó dẫn đến công tác chuẩn bị nguồn lực cho đào tạo bậc đại học và sau đại học còn thấp. Ngoài ra tỉ lệ số người theo học bậc học đại học và sau đại học còn ít (Theo Thống kê của Bộ GD&ĐT, tính đến năm 2014, vùng Tây Nam Bộ mới đạt được 172 sinh viên/vạn dân trong khi bình quân của nước là 240 sinh viên/vạn dân). Cùng với sự phát triển của hệ thống các trường đại học ngoài công lập, đã xuất hiện tình trạng các trường ô ạt tuyển sinh, ngưỡng điểm xét tuyển rất thấp dẫn đến chất lượng đào tạo không đảm bảo. Phương thức tổ chức đào tạo còn chưa đáp ứng với hoàn cảnh, điều kiện của khu vực Nam Bộ.

Khu vực này có các trường đại học trung tâm khu vực như Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Tây Nguyên, Đại học Cần Thơ,... với cơ cấu ngành nghề khá đa dạng, hàng năm đào tạo đến hàng chục nghìn cử nhân tốt nghiệp. Mặc dù cơ cấu ngành nghề tương đối đa dạng nhưng phân bổ không đồng đều, chủ yếu tập trung các lĩnh vực nông lâm nghiệp, kinh tế, sư phạm. Các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn, công nghệ cao... tỉ lệ người học còn thấp. Bên cạnh đó một vấn đề đang đặt ra là việc sử dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường chưa được quan tâm, dẫn đến tình trạng sinh viên khi tốt nghiệp không có việc làm trong khi khu vực vẫn trong tình trạng thiếu cán bộ có trình độ. Nguyên nhân được xác định là do sinh viên sau khi tốt nghiệp quay về địa phương nhưng không được bố trí công việc do hầu hết biên chế tại cơ quan, chính quyền các cấp đã đầy đủ, không thể tăng thêm. Bên cạnh đó là việc chưa gắn kết

nhu cầu đào tạo với ngành nghề phù hợp với yêu cầu của địa phương, dẫn đến cung không đáp ứng với cầu.

Công tác đào tạo nhân lực chất lượng cao trình độ sau đại học tại khu vực khu vực Nam Bộ còn chậm phát triển, tỉ lệ người học đại học và sau đại học còn thấp. Mặt khác các cơ sở đào tạo sau đại học chưa có nhiều chương trình đào tạo chuyên ngành đặc thù đáp ứng yêu cầu với sự phát triển của khu vực. Công tác đào tạo nhân lực tại địa phương còn gặp nhiều khó khăn do rào cản thủ tục hành chính chưa tạo điều kiện để các địa phương trong khu vực liên kết với các trường đại học hàng đầu cả nước. Nhiều cơ sở đào tạo được giao nhiệm vụ đào tạo nhân lực cho vùng, nhưng thời gian thực hiện tuyển sinh quá ngắn, các địa phương không thể triển khai kịp theo yêu cầu, việc phân bổ chỉ tiêu cho tỉnh, thành còn chậm, chưa sát với thực tế và nhu cầu của từng địa phương.

2.3. Các chính sách tác động đến phát triển nguồn nhân lực địa phương

a) Chính sách của Đảng và Nhà nước đối với khu vực Nam bộ

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 3/11/2022 của Bộ Chính trị về Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết 78/NQ-CP ngày 08/8/2022 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

b) Chính sách cử tuyển học sinh vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp:

Chính sách này là một trong những chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước ta trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho đồng bào dân tộc thiểu số. Học sinh cử tuyển tuyển sinh không phải qua kì thi tuyển/xét tuyển (đại học, cao đẳng, trung cấp) để đào tạo cán bộ, trí thức cho các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các dân tộc thiểu số chưa có hoặc có rất ít cán bộ đạt trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp. Tuy nhiên việc thực hiện chính sách này cũng còn gặp những khó khăn nhất định do có

những bất cập trong công tác xét tuyển còn thiếu chặt chẽ, tuyển sai khu vực, không đúng đối tượng, không đủ chỉ tiêu Nhà nước giao.

c) Chính sách ưu tiên điểm trong thi tuyển sinh

Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trình độ học vấn của người học ở ngoài khu vực 3 vẫn thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước. Nếu không có chính sách ưu tiên, người học sẽ khó có điều kiện vào đại học, sau đại học. Chính sách ưu tiên điểm là một trong những chính sách ưu tiên, tạo sự ưu đãi về cơ hội học tập cho người học ở các vùng miền điều kiện kinh tế xã hội còn khó khăn.

d) Chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên nghèo

Chương trình tín dụng đối với học sinh, sinh viên (HSSV) được thực hiện theo quyết định của Thủ tướng chính phủ. Ngay từ khi được triển khai, chương trình đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của toàn xã hội bởi mục tiêu đậm chất nhân văn, đáp ứng kịp thời nhu cầu vay vốn của đối tượng thụ hưởng theo quy định. Với mục tiêu không để một HSSV nào đỗ đại học phải bỏ học vì không có tiền đóng học phí, ngay từ khi bắt đầu chương trình tín dụng đối với HSSV được xác định có tầm ảnh hưởng rộng lớn trong xã hội, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo và chiến lược đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước.

2.4. Những vấn đề đặt ra

Về cơ bản, nguồn nhân lực tại các tỉnh thuộc khu vực Nam Bộ đã có nhiều cải thiện trong những năm vừa qua, tuy nhiên công tác phát triển nhân lực vẫn gặp không ít khó khăn. *Các chỉ tiêu về chất lượng giáo dục của vùng còn thấp so với yêu cầu phát triển ngày càng gia tăng của đất nước. Sự cải thiện các chỉ tiêu về đào tạo còn chậm, thậm chí có xu hướng tăng giảm không ổn định.*

Nguồn nhân lực là chìa khóa cho sự thành công của mỗi tỉnh, mỗi khu vực đó đó hiện nay rất nhiều đại phương có nhu cầu cử sinh viên, cán bộ đi học tại các cơ sở giáo dục có uy tín, chất lượng. Trong khi đó, các trường đại học trong khu vực đồng bằng Sông Cửu Long và Nam Trung bộ còn nhiều hạn chế trong đào tạo đặc biệt những ngành ngành kỹ thuật - công nghệ, công nghệ sinh học, y học, nông nghiệp công nghệ cao... Bên cạnh đó, bản thân các trường đại học trong khu vực cũng có nhu cầu phát triển đội ngũ và mở các ngành đào tạo có nhu cầu cao của xã hội.

Mong muốn được học ở những cơ sở giáo dục đại học có chất lượng cao là nhu cầu chính đáng của mọi người học. ĐHQGHN là đại học hàng đầu của Việt Nam với

hiều ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật - công nghệ, y học và giáo dục có chất lượng cao, được các tổ chức kiểm định trong và ngoài nước công nhận, có lượng thí sinh đăng ký hàng năm rất lớn. Tuy nhiên, học sinh các tỉnh bằng Sông Cửu Long và Nam Trung bộ nếu có nhu cầu học tại ĐHQGHN sẽ gặp nhiều khó khăn hơn so với các vùng miền khác: khoảng cách xa đi lại khó khăn, sự khác biệt lớn về khí hậu, văn hóa vùng miền, chất lượng đào tạo phổ thông còn hạn chế, thu nhập người dân không cao... Do đó, để sinh viên từ đồng bằng Sông Cửu Long và Nam Trung bộ có thể học tại ĐHQGHN thì ĐHQGHN cần có chính sách ưu đãi nhất định.

Vì vậy, ngoài những chính sách ưu tiên trong tuyển sinh, cần có nhiều hơn nữa các chương trình đào tạo được thực hiện một phần hoặc toàn phần tại các địa phương này để tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ/nguồn nhân lực tiềm năng có thể tham gia các chương trình đào tạo.

III. Điều kiện thực hiện Đề án tại ĐHQGHN

3.1. Thế mạnh và sứ mệnh của ĐHQGHN

Khẳng định vị trí của mình như một nhân tố quan trọng trong toàn cảnh quá trình phát triển các chương trình đào tạo và bồi dưỡng nhân tài của đất nước, kể từ khi thành lập tới nay, ĐHQGHN đã xây dựng và duy trì thành công các chương trình đào tạo học sinh năng khiếu ở bậc phổ thông và sau đó là các bậc đại học và sau đại học theo với định hướng hoàn thành sứ mệnh “đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao tri thức đa ngành, đa lĩnh vực; góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước; làm nòng cốt và đầu tàu trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam” .

Cụ thể hơn, ĐHQGHN đã phát huy tiềm lực và thế mạnh về cơ sở vật chất và đội ngũ khoa học để triển khai các chương trình đào tạo theo hướng hiện đại hóa, có sự tham khảo các mô hình đào tạo của các trường đại học hàng đầu thế giới, đảm bảo sinh viên ra trường đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng, đạt chuẩn khu vực hoặc quốc tế, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đặc biệt là đội ngũ giảng viên các khoa học cơ bản tại các trường đại học, cao đẳng cũng như các nghiên cứu viên, nhà quản lý, chuyên gia công nghệ tài năng tại các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp, các cơ quan, đơn vị trong toàn quốc.

Đến nay, ĐHQGHN là một trong những cơ sở đào tạo lớn nhất Việt Nam với 09 trường đại học thành viên; 02 trường trực thuộc, 01 Khoa trực thuộc và 02 Trung tâm đào tạo môn chung; 05 Viện nghiên cứu khoa học thành viên, 02 Viện nghiên cứu

khoa học trực thuộc, 14 đơn vị dịch vụ và phục vụ trực thuộc. Bên trong các trường đại học thành viên của ĐHQGHN có 04 trường THPT (Trường THPT Chuyên Ngoại Ngữ, Trường THPT Chuyên Khoa học tự nhiên, Trường THPT Chuyên Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường THPT Khoa học Giáo dục) và 01 Trường THCS (Trường THCS Ngoại Ngữ). ĐHQGHN có 08 tổ chức thực hiện nhiệm vụ đặc biệt (01 Trung tâm, 02 Văn phòng, 02 Quỹ phát triển, 03 Câu lạc bộ), chi tiết được nêu tại Sơ đồ tổ chức, bộ máy. ĐHQGHN là nơi tiên phong trong thí điểm đào tạo các chương trình liên ngành, hoặc thí điểm áp dụng các phương thức tổ chức quản lý đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo mới trước khi nhân rộng mô hình ra các đơn vị đào tạo khác.

Với chiến lược không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học, hướng đến triết lý phát triển bền vững, tầm ảnh hưởng và vị thế của ĐHQGHN trong nước và quốc tế. ĐHQGHN hiện nay đã khẳng định là cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của Việt Nam và là cơ sở giáo dục Việt Nam được xếp hạng thuộc nhóm cao nhất trong các bảng xếp hạng đại học có uy tín trên thế giới.

Trong kỳ xếp hạng THE 2021, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) và 2 cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam được THE công bố thứ hạng cùng với 1527 cơ sở giáo dục đại học hàng đầu thế giới. Căn cứ theo báo cáo kết quả xếp hạng, ĐHQGHN thuộc nhóm 801 -1000 thế giới; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội thuộc nhóm 1001+. Như vậy, ĐHQGHN là cơ sở giáo dục đại học duy nhất của Việt Nam nằm trong nhóm 1000 trường ĐH hàng đầu thế giới của Bảng xếp hạng này. Điểm số đánh giá ở tất cả các chỉ số xếp hạng của ĐHQGHN đều tăng. Đặc biệt, chỉ số về nghiên cứu (Research) tăng 8,8%, chỉ số trích dẫn (Citations) tăng 8%. Ngoài ra, các chỉ số về giảng dạy (Teaching) tăng 2,3%, thu nhập từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao (Industry Income) tăng 1,6%. Tổng điểm xếp hạng của ĐHQGHN tăng từ 24,86 lên 26,24 (tăng 5,5%). So với các cơ sở giáo dục của Việt Nam có mặt trong bảng xếp hạng Đại học thế giới 2021 của THE, ĐHQGHN có 4 trên 5 chỉ số cao nhất. Trong Bảng xếp hạng QS thế giới theo lĩnh vực năm 2022 (QS WUR by subject 2022), ĐHQGHN tiếp tục gia tăng vị thế tại các lĩnh vực mũi nhọn khi có 6/51 lĩnh vực được xếp hạng. Ngoài 5 lĩnh vực tiếp tục được xếp hạng (trong đó có 4/5 lĩnh vực gia tăng vị trí xếp hạng), ĐHQGHN có thêm 1 lĩnh vực mới được xếp hạng lần đầu tiên là Kỹ thuật điện và điện tử (Engineering - Electrical & Electronic). Trong năm 2022, trong bảng công bố kết quả xếp hạng Webometrics, ĐHQGHN tiếp tục duy trì đà gia tăng trong các kỳ xếp hạng trước, trong kỳ xếp hạng này, ĐHQGHN đã ở trong top 800 cơ sở giáo dục đại học xuất sắc nhất với vị trí 758.

3.2. Các điều kiện cụ thể để thực hiện Đề án tại ĐHQGHN

3.2.1. Điều kiện về chính sách, các loại chương trình đào tạo

ĐHQGHN được Đảng, Nhà nước quan tâm đầu tư về nhiều mặt, trao quyền tự chủ cao, được thí điểm áp dụng các mô hình, các phương thức đào tạo mới để nâng cao chất lượng đào tạo.

Cơ cấu tổ chức của ĐHQGHN mang tính đặc thù, được phân cấp quản lí hành chính thành 3 cấp:

1) ĐHQGHN là đầu mối được Chính phủ giao các chỉ tiêu, kế hoạch hàng năm; có tư cách pháp nhân, có con dấu mang hình Quốc huy. Giám đốc, các Phó Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng ĐHQGHN do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm.

2) Các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học thành viên; các trường, khoa, trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ trực thuộc; các đơn vị dịch vụ, phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học trực thuộc ĐHQGHN là các đơn vị cơ sở có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

3) Các khoa, phòng nghiên cứu và tương đương thuộc trường đại học, viện nghiên cứu khoa học thành viên và các đơn vị trực thuộc.¹ Do đó, ĐHQGHN có đầy đủ các điều kiện về mặt quản lí hành chính/chính sách để triển khai và giám sát các mô hình đào tạo mới, chương trình đào tạo thí điểm và đảm bảo chất lượng của các chương trình đào tạo nêu trên.

Tiếp nối truyền thống của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và thế mạnh của mô hình đại học nghiên cứu tiên tiến, ĐHQGHN đã sớm có vị thế của một trong những đại học hàng đầu Việt Nam trong hầu hết tất cả các lĩnh vực đào tạo, đặc biệt là các ngành đào tạo khoa học cơ bản và các ngành công nghệ trọng điểm. Đến thời điểm hiện tại, ĐHQGHN đã có hơn 500 chương trình đào tạo (190 ngành đào tạo đại học, 198 ngành đào tạo thạc sĩ, 118 ngành đào tạo tiến sĩ) thuộc 14/23 lĩnh vực đào tạo theo Danh mục cấp IV trình độ cao đẳng, đại học của Nhà nước: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, Báo chí và thông tin, Kinh doanh và quản lí, Pháp luật, Khoa học sự sống, Khoa học tự nhiên, Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Kỹ thuật, Sức khỏe, Dịch vụ xã hội, Môi trường và bảo vệ môi trường.

¹ <https://vnu.edu.vn/home/?C1916>

Bên cạnh đó, với thế mạnh là tập hợp của nhiều đơn vị đào tạo thành viên và trực thuộc, ĐHQGHN là nơi tiên phong trong thí điểm đào tạo các chương trình đào tạo mới, hoặc chương trình đào tạo liên ngành, hoặc thí điểm áp dụng các phương thức tổ chức quản lý đào tạo mới nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển mô hình ra các đơn vị đào tạo khác sau thời gian thí điểm thành công. Như vậy có thể nói ĐHQGHN đã có và đang duy trì một hệ thống các loại chương trình đào tạo phong phú, có khả năng đáp ứng nhu cầu đa dạng, liên tục thay đổi của xã hội hiện nay.

3.2.2. Điều kiện về nguồn nhân lực

Trải qua gần 30 năm xây dựng và phát triển, hiện nay ĐHQGHN đã có 35 đơn vị thành viên, trực thuộc. Quy mô đào tạo không ngừng tăng để đáp ứng nhu cầu của thị trường nhân lực với gần 55.000 các hệ đào tạo (trong đó có khoảng 5.900 bậc THPT, THCS; khoảng 40.000 sinh viên hệ chính quy, khoảng 9.000 học viên cao học và nghiên cứu sinh) và gần 995 sinh viên quốc tế. Các chỉ số về phát triển đội ngũ cán bộ không ngừng tăng lên đã góp phần gia tăng chỉ số xếp hạng đại học, tiêu biểu là khoảng 2.500 cán bộ khoa học, gần 1.400 giảng viên thỉnh giảng, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ, tiến sĩ khoa học/giảng viên cơ hữu đạt 65%; tỷ lệ cán bộ khoa học có trình độ tiến sĩ đạt 61%; tỷ lệ giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư trên tổng số giảng viên cơ hữu có thời điểm đạt 19,8%; tỉ lệ giáo sư, phó giáo sư/cán bộ khoa học đạt 19% (gấp 3 lần tỉ lệ trung bình cả nước), trung bình số công trình khoa học công bố trên hệ thống cơ sở dữ liệu WoS và Scopus trên tổng số cán bộ khoa học/năm là 0,44. ĐHQGHN đã tập hợp được đội ngũ các nhà khoa học, chuyên gia trình độ cao, có uy tín trong và ngoài nước về các ngành, chuyên ngành đào tạo khác nhau. Tỷ lệ cán bộ có học vị tiến sĩ và tiến sĩ khoa học trên tổng số cán bộ khoa học của ĐHQGHN cao nhất trong cả nước (47%), chỉ số công bố khoa học quốc tế cao nhất nước². Trong nghiên cứu khoa học, ĐHQGHN đã xác lập đường hướng và tập trung phát triển theo định hướng đại học đổi mới sáng tạo. Theo đó, bên cạnh số lượng các công bố quốc tế gia tăng không ngừng, các phát minh, sáng chế và chuyển giao tri thức vào cuộc sống liên tục được đẩy mạnh. Các chuỗi giá trị đổi mới - sáng tạo trong ĐHQGHN được thúc đẩy, hoạt động đổi mới sáng tạo của ĐHQGHN tiếp tục đạt được những kết quả nổi bật. Nguồn tài sản trí tuệ to lớn của các nhà khoa học ĐHQGHN chuyển giao vào thực tiễn đã góp phần giải quyết hiệu quả các bài toán của xã hội đặt ra, những vấn đề mà xã hội đang cần. Tiềm lực khoa học và công nghệ (KH&CN) ở ĐHQGHN được quan tâm đầu tư phát triển.

² <http://vnu.edu.vn/home/?scopus>

Nhiều cơ chế, chính sách trọng dụng, đãi ngộ các nhà khoa học, sản phẩm KH&CN cũng được triển khai, tạo động lực thúc đẩy phát triển các tiềm lực KH&CN. Tỷ lệ cán bộ khoa học trình độ cao tiếp cận tiêu chí của đại học nghiên cứu, trong đó có nhiều chuyên gia đầu ngành, nhà khoa học đạt trình độ quốc tế có khả năng triển khai các nghiên cứu đột phá, các chương trình, nhiệm vụ nghiên cứu liên ngành. Định hướng phát triển hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm đã và đang được tăng cường, đặc biệt là chiến lược phát triển hệ thống phòng thí nghiệm liên ngành tại Hòa Lạc - Khu 22,9 ha để đổi mới việc tổ chức nghiên cứu gắn với nhu cầu của doanh nghiệp, hướng tới tạo ra các nghiên cứu tham gia giải quyết các vấn đề lớn của đất nước và các sản phẩm KH&CN ứng dụng trong thực tiễn.

Bên cạnh đó, ĐHQGHN đang hoàn thiện cơ chế, đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, thu hút cán bộ khoa học có trình độ cao về công tác tại ĐHQGHN như tổ chức các khoá bồi dưỡng quản trị đại học cho cán bộ nguồn quy hoạch và các khoá bồi dưỡng tiếng Anh, các khóa bồi dưỡng kỹ năng giảng dạy và nghiên cứu khoa học bằng tiếng Anh cho giảng viên, góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học. ĐHQGHN liên tục mời cán bộ quản lý, nhà khoa học nước ngoài đến nghiên cứu, trao đổi học thuật và giảng dạy; và cử cán bộ của ĐHQGHN đi trao đổi học thuật, nghiên cứu, giảng dạy, học tập ở nước ngoài.

Gắn kết sứ mệnh với phát triển kinh tế - xã hội đất nước, ĐHQGHN tiếp tục thể hiện trách nhiệm quốc gia trong việc tham gia chủ trì, thực hiện những chương trình nghiên cứu có tầm vóc, mang giá trị thời đại, giá trị dân tộc và nhân văn lớn, mang ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao đối với sự phát triển của xã hội và đất nước như: Chương trình KH&CN phát triển bền vững vùng Tây Bắc, Nhiệm vụ xây dựng Bộ Địa chí quốc gia Việt Nam, Trung tâm Tư liệu Việt Nam học, Dự án Dịch thuật và phát huy giá trị tinh hoa các tác phẩm Kinh điển phương Đông, đề xuất Chương trình KH&CN phục vụ thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển Việt Nam,...

Trong hoạt động hợp tác và phát triển, thúc đẩy hợp tác giữa Đại học - Nhà nước - Địa phương - Doanh nghiệp đã góp phần khẳng định hiệu quả thực chất trong các hoạt động của ĐHQGHN. ĐHQGHN tiếp tục thu hút nguồn lực từ các đối tác doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước.

Những thành quả trên các mặt hoạt động trong gần 30 năm qua đã giúp ĐHQGHN tiếp tục có bước chuyển mình vươn lên mạnh mẽ, khẳng định danh tiếng, xác lập vị trí đại học hàng đầu Việt Nam và ghi danh vào nhóm các trường đại học có

vị thế cao trong khu vực và thế giới. Vị trí xếp hạng của ĐHQGHN trong các bảng xếp hạng uy tín thế giới luôn được duy trì và gia tăng. ĐHQGHN liên tục xếp vị trí số 1 Việt Nam và nằm trong nhóm 801-1000 thế giới theo các bảng xếp hạng Times Higher Education (THE), QS. Một số lĩnh vực của ĐHQGHN nằm trong nhóm 500 trường đại học hàng đầu thế giới. Cũng theo xếp hạng của THE, các chỉ số về giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hội nhập quốc tế của ĐHQGHN đứng đầu trong nhóm các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam. Đặc biệt, mới đây nhất, ĐHQGHN được xếp vào nhóm 101-150 các cơ sở giáo dục đại học dưới 50 năm thành lập có chất lượng hàng đầu thế giới theo bảng xếp hạng QS.

Đặc biệt, với sứ mệnh là đại học tiên phong trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, ĐHQGHN đã phối hợp với các đơn vị đối tác xây dựng và phát triển các nền tảng hỗ trợ hệ thống giáo dục quốc dân; lan tỏa, phát triển văn hóa chất lượng; cầu nối giữa người học và các nhà tuyển dụng như: Kênh trực tuyến hỗ trợ giáo dục tiểu học, Kênh chất lượng giáo dục đại học và nghề nghiệp, Kênh đào tạo tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài, Nền tảng kết nối và hỗ trợ doanh nghiệp...

3.2.3. Điều kiện về cơ sở vật chất, tài chính³

Về mặt tài chính, ngân sách Nhà nước chi thường xuyên là nguồn tài chính chủ đạo của ĐHQGHN. Nguồn ngân sách này được Bộ Tài chính ủng hộ tăng hằng năm từ 7 đến 10%. ĐHQGHN quy định rõ ràng minh bạch việc chi tiêu nguồn kinh phí đảm bảo chất lượng đào tạo để đảm bảo sử dụng nguồn thu này vào mục đích ổn định và nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học, như giảm quy mô lớp đào tạo, đảm bảo các hoạt động khoa học và thực nghiệm cần thiết cho sinh viên, tăng cường giảng viên có trình độ cao, phát triển thêm nhiều cơ sở học liệu, tăng cường chất lượng cơ sở vật chất cho hoạt động đào tạo v.v...

Về cơ sở vật chất, ĐHQGHN đã đầu tư một hệ thống cơ sở vật chất quy mô, chất lượng tại các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN với 61 phòng thí nghiệm mũi nhọn và trọng điểm, trong đó có 01 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và 17 phòng thí nghiệm trọng điểm cấp ĐHQGHN đã và đang được trang bị hiện đại đạt chuẩn khu vực, quốc tế. Hệ thống cơ sở vật chất thiết bị nghiên cứu khoa học này không chỉ được sử dụng chung trong toàn ĐHQGHN mà còn đáp ứng mục đích nghiên cứu phục vụ các nhà khoa học thuộc các cơ sở đào tạo bên ngoài ĐHQGHN (riêng diện tích sử dụng cho

³<https://www.vnu.edu.vn/home/?C2570/N10534/dieu-kien-co-so-vat-chat.htm>

Trung tâm Thư viện và Tri thức số đã hơn 6.000m² với hơn 700.000 đầu sách (132.864 tên)).

Cụ thể hơn, trong thời gian vừa qua, tại khu vực nội thành, ĐHQGHN đã triển khai nhiều dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất (như công trình nhà làm việc Khoa Y dược, tòa nhà Trung tâm hợp tác văn hóa Sunwah - VNU, Phòng khám đa khoa 182 Lương Thế Vinh, nhà dịch vụ C3, nhà ở B2, sân thể dục thể thao ở khu vực Kí túc xá Mỹ Trì; Nhà xuất bản - 16 Hàng Chuối) đáp ứng cơ bản điều kiện làm việc, học tập và nghiên cứu của cán bộ, sinh viên. ĐHQGHN cũng đã đưa vào khai thác sử dụng Nhà công vụ (khoảng 10.000m² đáp ứng tiêu chuẩn khu nghỉ của cán bộ, giảng viên), các khu kí túc xá (khoảng 20.000 m² sàn xây dựng, đáp ứng chỗ ở cho 1.700 sinh viên); tại Hòa Lạc phục vụ công tác giáo dục quốc phòng và hội thảo, hội nghị⁴.

Để đảm bảo quy mô và chất lượng hệ thống hạ tầng, cơ sở vật chất như trên, ĐHQGHN đã thực hiện đa dạng hoá các nguồn lực tài chính; chủ động tìm kiếm đối tác, huy động các nguồn vốn xã hội hóa để triển khai một số dự án quốc tế lớn và nhiều hoạt động xúc tiến thu hút vốn đầu tư đem về nguồn tài trợ quốc tế để phục vụ các hoạt động nghiên cứu, chuyên gia tri thức. Đồng thời, thông qua các hoạt động hợp tác, tài trợ với các đối tác lớn (như PVN, BIDV, Tập đoàn Sunwah) ĐHQGHN đã thu hút nguồn vốn đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất cho một số công trình dùng chung.

Đồng thời, để đảm bảo chất lượng số lượng đáng kể các chương trình đào tạo với quy mô đào tạo lớn như đã đề cập ở trên phải kể đến nỗ lực đầu tư hệ thống học liệu, giáo trình của ĐHQGHN trong quá trình triển khai hoạt động đào tạo cụ thể. Một hệ thống phòng thí nghiệm chuyên ngành, phòng học chuẩn hiện đại, hàng trăm nghìn học liệu đã được trang bị tại các đơn vị đào tạo thành viên hoặc trực thuộc của ĐHQGHN, nâng cao chất lượng công tác giáo trình, bài giảng cả về số lượng và chất lượng. Nhiều học phần đã sử dụng giáo trình dịch từ nước ngoài. 100% các học phần đều có giáo trình hoặc bài giảng và tài liệu tham khảo cho sinh viên dưới dạng sách in hoặc photocopy. Các cơ sở học liệu dùng cho sinh viên ngoại ngữ và môn học ngoại ngữ chuyên ngành khá đầy đủ. ĐHQGHN cũng đã dành kinh phí khá lớn cho việc mua các sách, tạp chí khoa học, tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài, ưu tiên cho các ngành tham gia đào tạo tài năng, chất lượng cao, tiên tiến, nhiệm vụ chiến lược. Đây là tiền đề quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng của các chương trình đào tạo tại ĐHQGHN.

⁴<https://vnu.edu.vn/home/?C1654/N17539/Vi-chat-luong-dao-tao-va-nghien-cuu-khoa-hoc.htm>

ĐHQGHN đang tích cực chuẩn bị các nguồn lực, điều kiện về tổ chức, nhân sự, đào tạo, nghiên cứu khoa học, tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, học liệu, hợp tác phát triển và các vấn đề khác để đón sinh viên của ĐHQGHN tới học tập tại cơ sở Hòa Lạc từ niên khóa QH-2022 và tăng dần quy mô đào tạo vào những năm tiếp theo để giảm sự quá tải tại khu vực nội thành Hà Nội.

IV. Nội dung của Đề án

4.1. Đối tượng tuyển sinh của các chương trình đào tạo tại địa phương

a) Đối với chương trình đào tạo đại học: người đã tốt nghiệp trung học phổ thông, có hộ khẩu thường trú từ 36 tháng trở lên tại các tỉnh thuộc khu vực Nam Bộ, đáp ứng yêu cầu tuyển sinh của đơn vị đào tạo, có nguyện vọng và cam kết sau khi tốt nghiệp đại học về làm việc tại địa phương; ưu tiên xét tuyển những thí sinh thuộc diện chính sách (con thương binh, liệt sĩ, người dân tộc thiểu số, con hộ nghèo, hộ cận nghèo...) nếu có cùng mức điểm xét tuyển.

b) Đối với chương trình đào tạo sau đại học: cán bộ, công chức, viên chức, giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý các doanh nghiệp hiện đang công tác tại các đơn vị đóng trên địa bàn các tỉnh trong khu vực, có bằng tốt nghiệp đại học các ngành theo đúng yêu cầu của chương trình đào tạo.

4.2. Tiêu chí, điều kiện chọn ngành đào tạo

- Các ngành khoa học cơ bản
- Các ngành có nhu cầu cao

4.3. Danh mục (dự kiến) một số ngành/chuyên ngành đào tạo cho Nam Bộ

(Danh mục đầy đủ các ngành đào tạo đại học và sau đại học của ĐHQGHN trong phụ lục)

TT	Tên ngành	Bậc Đại học	Bậc Thạc sĩ	Bậc Tiến sĩ
1.	Châu Á học	X	X	
2.	Công tác xã hội	X	X	
3.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	X		X
4.	Tâm lý học	X		X
5.	Đông phương học	X		X

TT	Tên ngành	Bậc Đại học	Bậc Thạc sĩ	Bậc Tiến sĩ
6.	Quốc tế học	X	X	X
7.	Quản lý Giáo dục	X	X	X
8.	Khoa học quản lý	X	X	X
9.	Khoa học chính trị	X	X	X
10.	Tài chính ngân hàng	X		X
11.	Kinh tế	X	X	X
12.	Kinh tế quốc tế	X	X	X
13.	Xã hội học			X
14.	Quản trị kinh doanh		X	X
15.	Tôn giáo học			X
16.	Ngôn ngữ: Anh, Pháp, Hàn, Nhật Bản, Đức, Trung, Nga	X	X	X
17.	Kế toán		X	
18.	Quản trị nhà nước và phòng chống tham nhũng		X	
19.	Luật	X	X	X
20.	Luật thương mại quốc tế	X		
21.	Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự		X	X
22.	Công nghệ thông tin	X	X	X
23.	Khoa học máy tính	X	X	X
24.	An toàn thông tin	X		
25.	Công nghệ nano	X	X	
26.	Hàng không vũ trụ	X		
27.	Kỹ thuật robot	X		
28.	Công nghệ nông nghiệp	X		
29.	An ninh phi truyền thống		X	

TT	Tên ngành	Bậc Đại học	Bậc Thạc sĩ	Bậc Tiến sĩ
30.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	x		
31.	Kỹ thuật năng lượng	x		
32.	Quản trị nhân lực và nhân tài	x		
33.	Quản trị và an ninh	x		
34.	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững		x	
35.	Báo chí	x		
36.	Quản lý giải trí và sự kiện	x		
37.	Quản trị tài nguyên di sản	x		
38.	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	x		
39.	Quản trị thương hiệu	x		
40.	Chính sách công		x	
41.	Lãnh đạo toàn cầu		x	
42.	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng - Giao thông	x	x	x
43.	Quản lý văn hóa		x	
44.	Điện tử - tin học	x		
45.	Quản lý đất đai	x		
46.	Công nghệ sinh học	x		x
47.	Khoa học dữ liệu	x		
48.	Công nghệ thông tin ứng dụng	x		
49.	Tự động hóa và tin học	x		
50.	Công nghệ tài chính và kinh doanh số	x		
51.	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	x		

TT	Tên ngành	Bậc Đại học	Bậc Thạc sĩ	Bậc Tiến sĩ
52.	Dược học	x		
53.	Y đa khoa	x		
54.	Răng hàm mặt	x		
55.	5 ngành bác sỹ nội trú và thạc sỹ: ngoại khoa, ung thư, nhi khoa, Răng hàm mặt, nhãn khoa		x	
56.	Điều dưỡng	x		
57.	Kỹ thuật hình ảnh y học	x		
58.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	x		

4.4. Phương thức phối hợp thực hiện

ĐHQGHN sẽ phối hợp với các trường đại học khu vực Nam bộ một cách toàn diện trong công tác đào tạo cho các tỉnh khu vực Nam bộ. Tùy theo nhu cầu của học viên, ĐHQGHN sẽ tham gia với các mức độ khác nhau như sau:

- ĐHQGHN tuyển sinh 100%, đào tạo 100%
- ĐHQGHN tuyển sinh, hoặc phối hợp với các trường đại học khu vực Nam bộ tuyển sinh; 1 số học phần cơ bản dạy tại các trường đại học khu vực Nam bộ, người học ra ĐHQGHN học chuyên ngành và làm khóa luận, đồ án, luận văn, luận án tốt nghiệp; Bằng do ĐHQGHN cấp;
- Học song bằng: Nếu sinh viên đã trúng tuyển vào ĐHQGHN, có thể học thêm 1 bằng nữa tại ĐHQGHN hoặc các trường đại học khu vực Nam bộ.

4.5. Lộ trình thực hiện

- Từ 2022 xây dựng đề án, lựa chọn các ngành tham gia đề án.
- Năm học 2022 – 2023, bắt đầu tuyển sinh. Quy mô mỗi ngành 5-10 sinh viên. Sau mỗi khóa tốt nghiệp, ĐHQGHN sẽ chỉ đạo tổ chức sơ kết rút kinh nghiệm.
- Sau 5 năm thực hiện thí điểm, ĐHQGHN tổ chức tổng kết (kết thúc 2 khóa Đại học và 4 khóa Thạc sĩ)

4.6. Tổ chức thực hiện

- Thủ trưởng đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm đối với công tác tổ chức đào tạo, chất lượng đào tạo của đơn vị mình. ĐHQGHN giám sát việc thực hiện các chương trình đào tạo.

- Đơn vị đào tạo có trách nhiệm cung cấp đầy đủ học liệu cho người học như đối với chương trình tương ứng được thực hiện tại đơn vị đào tạo, đồng thời có trách nhiệm bổ sung học liệu cho thư viện của đơn vị đối tác.

4.7. Kinh phí

4.7.1. Căn cứ xây dựng dự toán

- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

- Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Liên Bộ: Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021.

- Thông tư 24/2018/TT-BTC quản lý kinh phí đào tạo cho lưu học sinh Lào, Campuchia (diện Hiệp định) học tập tại Việt Nam.

- Định mức học phí hiện hành tại ĐHQGHN.

4.7.2. Dự toán cho đề án

- Kinh phí đào tạo

a) Chi thường xuyên bao gồm các khoản chi cho công tác giảng dạy và học tập, chi hỗ trợ tiền ở cho sinh viên.

b) Các Khoản chi một lần cho cả khoá học: chi hỗ trợ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy, thực hành và trang thiết bị phục vụ sinh hoạt của người học ở tại kí túc xá, chi tham quan, chi làm hồ sơ thủ tục nhập học, chi tổng kết, kết thúc khoá học và bảo vệ luận văn tốt nghiệp, chi khám bệnh tổng thể đầu khoá học, chi khám bệnh tổng thể định kỳ hàng năm; chi nhân ngày Quốc khánh Việt Nam, Tết cổ truyền Việt Nam

Định mức chi thường xuyên: 2.576.000 đồng/người/tháng.

Định mức chi bổ sung cho các ngành thu theo định mức kinh tế kỹ thuật: 4.000.000 đồng/người/tháng.

- Chi sinh hoạt phí: Định mức chi bậc đại học 3.630.000 đồng/người/tháng;

Định mức chi bậc sau đại học: 4.110.000 đồng/người/tháng.

- Hỗ trợ trang cấp cá nhân cần thiết ban đầu được cấp một lần cho một người để sử dụng trong cả khoá học bao gồm các vật dụng cần thiết như chăn, màn, chậu rửa, quần áo... Trường hợp bị mất hoặc hư hỏng, người học không được cấp lại. Theo định mức: 4.480.000 đồng/người.

- Chi phí đi lại: vé tàu hỏa khứ hồi hạng phổ thông từ Tp HCM đến Hà Nội: 1.700.000 đx2 lượt/người

Dự toán *chi phí tối thiểu* cho 1 SV đại học:

STT	Nội dung chi	Mức chi	Hệ số	Thành tiền
1	Kinh phí đào tạo	2,576,000	48	123,648,000
2	Chi sinh hoạt phí	3,630,000	48	174,240,000
3	Hỗ trợ trang cấp cá nhân	4,480,000	1	4,480,000
4	Chi phí đi lại	1,700,000	2	3,400,000
5	Định mức chi bổ sung cho các ngành thu theo định mức kinh tế kỹ thuật	4,000,000	40	160,000,000
	Tổng cho 1 SV (4 năm)			465,768,000

Dự toán cho 1 HVCH:

STT	Nội dung chi	Mức chi	Hệ số	Thành tiền
1	Kinh phí đào tạo	2,576,000	24	61,824,000
2	Chi sinh hoạt phí	4,110,000	24	98,640,000
3	Hỗ trợ trang cấp cá nhân	4,480,000	1	4,480,000
4	Chi phí đi lại	1,700,000	2	3,400,000
	Tổng cho 1 HVCH (2 năm)			168,344,000

Dự toán cho 1 NCS:

STT	Nội dung chi	Mức chi	Hệ số	Thành tiền
1	Kinh phí đào tạo	2,576,000	48	123,648,000
2	Chi sinh hoạt phí	4,110,000	48	197,280,000
3	Hỗ trợ trang cấp cá nhân	4,480,000	1	4,480,000
4	Chi phí đi lại	1,700,000	2	3,400,000
5	Kinh phí NCKH, dự hội nghị hội thảo	30.000.000/khóa	1	30.000.000
	Tổng cho 1 NCS (3 năm)			358,808,000

Đây là mức kinh phí dự toán cho quy trình đào tạo đầy đủ. Trong trường hợp ĐHQGHN phối hợp đào tạo với Trường đại học, đơn vị nào đảm nhận khâu nào sẽ nhận kinh phí cho phần việc đó.

V. Tính khả thi, hiệu quả và những rủi ro khi thực hiện Đề án

5.1. Tính khả thi của đề án

Các tỉnh thuộc khu vực Nam Bộ là các vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm phát triển kinh tế - xã hội với nhiều chính sách ưu tiên, trong đó có các chính sách ưu tiên về giáo dục và đào tạo.

Các địa phương thuộc các khu vực trên có nhu cầu lớn về phát triển nguồn nhân lực, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật, công nghệ phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

ĐHQGHN là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, được Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển. Hiện tại, ĐHQGHN đang triển khai nhiều chương trình đào tạo đại học và sau đại học thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, công nghệ, khoa học xã hội nhân văn, kinh tế, luật, y tế, giáo dục, ngoại ngữ... đáp ứng được nhu cầu về phát triển nguồn nhân lực, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật, công nghệ phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

Ngoài các ngành, chuyên ngành truyền thống đang được tổ chức đào tạo, ĐHQGHN luôn tiên phong xây dựng, phát triển các ngành, chuyên ngành mới phục vụ nhu cầu thực tiễn phát triển kinh tế xã hội của đất nước. ĐHQGHN có đủ năng lực

ngiên cứu, xây dựng và tổ chức đào tạo các ngành, chuyên ngành mới đáp ứng nhu cầu cấp thiết của từng địa phương.

Bên cạnh đó, ĐHQGHN còn có khả năng tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn thuộc nhiều ngành, lĩnh vực cho cán bộ của các bộ, ngành cấp tỉnh, huyện, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng, năng lực cho cán bộ lãnh đạo, quản lí và cán bộ chuyên môn ở các địa phương.

Các đơn vị đào tạo thuộc ĐHQGHN có nhiều năm kinh nghiệm và đã tổ chức thực hiện thành công nhiều khóa học ở bậc cử nhân, thạc sĩ ở các địa phương trong cả nước, trong đó có các địa phương.

5.2. Hiệu quả của Đề án

a) Hiệu quả về kinh tế

Đào tạo nguồn nhân lực luôn đem lại hiệu quả cao về mặt kinh tế, nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, cho vùng kinh tế còn thiếu nhiều nguồn nhân lực như khu vực Nam bộ.

b) Hiệu quả về xã hội

Đề án đáp ứng nhu cầu phát triển nhân lực của địa phương, qua đó nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kĩ thuật, công nghệ của đội ngũ cán bộ, công chức viên chức và người lao động đang làm việc tại các cơ quan, ban ngành cũng như tại các doanh nghiệp.

Kết quả học tập, nghiên cứu (đặc biệt là ở bậc thạc sĩ, tiến sĩ) góp phần trực tiếp giải quyết những vấn đề cơ bản và nóng bỏng nhất đang đặt ra ở địa phương.

Về dài hạn, kết quả thực hiện đề án sẽ thúc đẩy, nâng cao nhận thức về vai trò quan trọng của việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển bền vững về kinh tế - xã hội tại địa phương. Nhân lực được đào tạo, bồi dưỡng qua các khóa học là những hạt nhân thúc đẩy các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kĩ thuật, công nghệ trên địa bàn.

Đối với ĐHQGHN, thực hiện thành công đề án sẽ làm lan tỏa giá trị và khẳng định sứ mệnh của ĐHQGHN đối với hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam.

5.3. Những khó khăn, rủi ro khi thực hiện Đề án và biện pháp khắc phục

- Sinh viên, học viên ở các địa phương cách xa Hà Nội về mặt địa lí nên trong quá trình tổ chức đào tạo có thể gặp một số khó khăn trong việc đi lại. Trong quá trình

đào tạo, một số học phần có thể phối hợp với ĐHQG Tp Hồ Chí Minh tham gia đào tạo cùng.

- Kinh phí này được dự toán theo mức tối thiểu, trong quá trình đào tạo có thể có nhiều phát sinh như trượt giá, kéo dài thời gian học tập,...

- Một số sinh viên, học viên, NCS có thể bỏ học giữa chừng hoặc đi du học.

VI. Kết luận và kiến nghị

Việc tổ chức đào tạo đại học, sau đại học cho các tỉnh Nam Bộ là việc làm cấp thiết, nhằm đáp ứng nhu cầu bổ sung nguồn nhân lực trình độ cao cho các khu vực này.

ĐHQGHN là cơ sở giáo dục có sứ mệnh tiên phong, thí điểm trong việc thực hiện các mô hình đào tạo, các loại chương trình đào tạo nhằm bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội; là cơ sở có đầy đủ các điều kiện để thực hiện có hiệu quả, có chất lượng các chương trình đào tạo này.

ĐHQGHN trân trọng đề nghị Thủ tướng, Bộ giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và các bộ ngành liên quan ủng hộ ĐHQGHN tổ chức đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại các tỉnh thuộc các khu vực nói trên.

Trân trọng cảm ơn!

GIÁM ĐỐC

Lê Quân

DANH MỤC NGÀNH CỦA ĐHQGHN

I. TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
Thí điểm	Quản trị trường học	Chưa có trong DM
Thí điểm	Quản trị Công nghệ giáo dục	Chưa có trong DM
Thí điểm	Khoa học giáo dục	Chưa có trong DM
Thí điểm	Quản trị chất lượng giáo dục	Chưa có trong DM
Thí điểm	Tham vấn học đường	Chưa có trong DM
7140201	Giáo dục Mầm non	
7140202	Giáo dục Tiểu học	
7140209	Sư phạm Toán học	
7140211	Sư phạm Vật lý	
7140212	Sư phạm Hóa học	
7140213	Sư phạm Sinh học	
7140217	Sư phạm Ngữ văn	
7140218	Sư phạm Lịch sử	
7140231	Sư phạm Tiếng Anh	
7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	
7140235	Sư phạm Tiếng Đức	
7140236	Sư phạm Tiếng Nhật	
7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	
7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	
7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	
7220104	Hán Nôm	
7220201	Ngôn ngữ Anh	
7220202	Ngôn ngữ Nga	
7220203	Ngôn ngữ Pháp	
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
7220205	Ngôn ngữ Đức	
7220209	Ngôn ngữ Nhật	
7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
7220211	Ngôn ngữ Ả-rập	

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
7229001	Triết học	
7229050	Quản trị tài nguyên di sản	Chưa có trong DM
7229009	Tôn giáo học	
7229010	Lịch sử	
7229020	Ngôn ngữ học	
7229030	Văn học	
7229040	Văn hóa học	
7310101	Kinh tế	
7310105	Kinh tế phát triển	
7310106	Kinh tế quốc tế	
7310201	Chính trị học	
7310301	Xã hội học	
7310302	Nhân học	
7310401	Tâm lý học	
7310601	Quốc tế học	
7310608	Đông phương học	
7310613	Nhật Bản học	
7310614	Hàn Quốc học	
7310620	Đông Nam Á học	
7310630	Việt Nam học	
7320101	Báo chí	
7320108	Quan hệ công chúng	
7320201	Thông tin - Thư viện	
7320205	Quản lý thông tin	
7320303	Lưu trữ học	
7340101	Quản trị kinh doanh	
7340108	Quản lý (IS song bằng)	Chưa có trong DM
7340115	Marketing	
7340120	Kinh doanh quốc tế	
7340125	Phân tích dữ liệu kinh doanh	Chưa có trong DM
7340201	Tài chính - Ngân hàng	
7340301	Kế toán	
7340303	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	Chưa có trong DM
7340401	Khoa học quản lý	
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
7340406	Quản trị văn phòng	
7349001	Quản trị thương hiệu	Chưa có trong DM
7349002	Quản lý giải trí và sự kiện	Chưa có trong DM
7380101	Luật (chuẩn+CLC)	
7380109	Luật thương mại quốc tế	Chưa có trong DM
7380110	Luật kinh doanh	Chưa có trong DM

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
7420101	Sinh học	
7420201	Công nghệ sinh học	
7440102	Vật lý học	
7440112	Hóa học	
7440122	Khoa học vật liệu	
7440201	Địa chất học	
7440217	Địa lý tự nhiên	
7440221	Khí tượng và khí hậu học	Cùng tên khác mã số
7440225	Tài nguyên và môi trường	Chưa có trong DM
7440228	Hải dương học	
7440230	Khoa học thông tin địa không gian	Chưa có trong DM
7440301	Khoa học môi trường	
7460101	Toán học	
7460117	Toán tin	
7480101	Khoa học máy tính	
7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
7480104	Hệ thống thông tin	
7480106	Kỹ thuật máy tính	
7480109	Khoa học dữ liệu	Mã của Bộ 7460108
7480110	Khoa học máy tính và thông tin	
7480111	Tin học và Kỹ thuật máy tính	
7480201	Công nghệ thông tin	
7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	Chưa có trong DM
7480207	Trí tuệ nhân tạo	Mã của Bộ 7480107
7480209	Công nghệ tài chính và kinh doanh số	Chưa có trong DM
7480210	Công nghệ thông tin ứng dụng	Chưa có trong DM
7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	
7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	
7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
7510306	Tự động hóa và Tin học	Chưa có trong DM
7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	
7510410	CN quan trắc & giám sát TNMT	Chưa có trong DM
7519001	Công nghệ hàng không vũ trụ	Chưa có trong DM

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
7519002	Công nghệ nông nghiệp	Chưa có trong DM
7520101	Cơ kỹ thuật	
7520139	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp và Logistics	Chưa có trong DM
7520210	Kỹ thuật điện tử và tin học	Chưa có trong DM
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
7520217	Kỹ thuật Robot	Chưa có trong DM
7520401	Vật lý kỹ thuật	
7520406	Kỹ thuật năng lượng	Chưa có trong DM
7540110	Khoa học và công nghệ thực phẩm	Chưa có trong DM
7589001	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	Chưa có trong DM
7620122	Nông nghiệp thông minh và bền vững	Chưa có trong DM
7720101	Y đa khoa	Khác tên
7720201	Dược học	
7720203	Hóa dược	
7720301	Điều dưỡng	
7720501	Răng - Hàm - Mặt (CLC)	
7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	
7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	
7760101	Công tác xã hội	
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
7810201	Quản trị khách sạn	
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
7850103	Quản lý đất đai	
7850110	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	Chưa có trong DM
7900101	Quản trị doanh nghiệp và công nghệ	Chưa có trong DM
7900102	Marketing và Truyền thông	Chưa có trong DM
7900103	Quản trị nhân lực và nhân tài	Chưa có trong DM
7900189	Quản trị và An ninh	Chưa có trong DM

II. TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	Chưa có trong DM

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	Chưa có trong DM
	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	Chưa có trong DM
	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	Chưa có trong DM
	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn	Chưa có trong DM
	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử	Chưa có trong DM
8140114	Quản lý giáo dục	
8140120	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	Khác mã số
	Quản trị trường học	Chưa có trong DM
	Tham vấn học đường	Chưa có trong DM
	Tâm lý học LSTE&VTN	Chưa có trong DM
8140231	Sư phạm tiếng Anh	Chưa có trong DM
8140232	Sư phạm tiếng Nga	Chưa có trong DM
8140233	Sư phạm tiếng Pháp	Chưa có trong DM
8140234	Sư phạm tiếng Trung quốc	Chưa có trong DM
8210232.01	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình	Khác mã ngành
8220104.01	Hán Nôm	
8220201	Ngôn ngữ Anh	
8220202	Ngôn ngữ Nga	
8220203	Ngôn ngữ Pháp	
8220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
8220205	Ngôn ngữ Đức	
8220209	Ngôn ngữ Nhật	
8220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
8220214	Ngôn ngữ học ứng dụng (tiếng Anh)	Chưa có trong DM
8229001.01	Triết học	
8229001.02	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
8229009.01	Tôn giáo học	
8229010.03	Lịch sử thế giới	Khác mã ngành

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
8229010.05	Lịch sử Việt Nam	
8229010.02	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
8229010.04	Lịch sử sử học và sử liệu học	Chưa có trong DM
8229010.01	Khảo cổ học	
8229020.01	Ngôn ngữ học	
8229030.01	Lí luận văn học	Chưa có trong DM
8229030.04	Văn học Việt Nam	Chưa có trong DM
8229030.02	Văn học dân gian	Chưa có trong DM
8229030.03	Văn học nước ngoài	Chưa có trong DM
8229040.01	Lịch sử văn hóa Việt Nam	Khác mã ngành
8229050	Di sản học	Chưa có trong DM
8310102	Kinh tế chính trị	
8310106	Kinh tế quốc tế	
8310110	Quản lý kinh tế	
8310201.01	Chính trị học	
8310204.01	Hồ Chí Minh học	
8310210.01	Lãnh đạo toàn cầu (thí điểm VJU)	Chưa có trong DM
8310301.01	Xã hội học	
8310302.01	Nhân học	
8310401.01	Tâm lý học	
8310402	Tâm lý học lâm sàng	
8310601.01	Quan hệ quốc tế	Chưa có trong DM
8310608.01	Châu Á học	Khác mã ngành
8310604.01	Khu vực học	Chưa có trong DM
8310630.01	Việt Nam học	
8319042.01	Quản lý văn hóa	Chưa có trong DM
8320101.01	Báo chí học	
8320201.01	Khoa học Thông tin – Thư viện	Chưa có trong DM
8320303.01	Lưu trữ học	
8340101	Quản trị kinh doanh	
8340120	Kinh doanh quốc tế	Chưa có trong DM
8340201	Tài chính - Ngân hàng	
8340202	Quản trị tài chính	Chưa có trong DM

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
8340301	Kế toán	
8340401.01	Khoa học quản lý	
8340402.01	Chính sách công (USSH, VJU)	
	Chính sách công và phát triển (UEB)	Chưa có trong DM
8340406.01	Quản trị văn phòng	
Thí điểm	Quản trị báo chí truyền thông	Chưa có trong DM
8340412.01	Quản lý khoa học và công nghệ	
8380101.02	Luật hiến pháp và luật hành chính	
8380101.04	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	
8380101.03	Luật hình sự và tổ tụng hình sự	
8380101.01	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	
8380101.05	Luật kinh tế	
8380101.06	Luật quốc tế	
8380101.07	Pháp luật về quyền con người (thí điểm)	Chưa có trong DM
8380101.08	Luật biển và quản lý biển	Chưa có trong DM
8380101.08	Quản trị Nhà nước và phòng, chống tham nhũng	Chưa có trong DM
8420101.03	Động vật học	
8440211.07	Vi sinh vật học	
8440211.08	Thủy sinh vật học	
8420101.11	Thực vật học	
8420101.14	Sinh học thực nghiệm	
8420101.20	Sinh thái học	
8420101.21	Di truyền học	
8420201.22	Công nghệ sinh học	
8440130.07	Vật lý nhiệt	Chưa có trong DM
8440130.01	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Khác mã số
8440130.02	Vật lý chất rắn	Khác mã số
8440130.03	Vật lý vô tuyến và điện tử	Khác mã số
8440112.04	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Khác mã số
8440109.02	Cơ học vật rắn	Khác mã số

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
8440109.03	Cơ học chất lỏng và chất khí	Khác mã số
8440112.05	Quang học	Khác mã số
8440112.06	Vật lý địa cầu	Khác mã số
8440112.01	Hoá vô cơ	Khác mã số
8440112.02	Hóa hữu cơ	Khác mã số
8440112.03	Hóa phân tích	Khác mã số
8440112.04	Hóa lý thuyết và hoá lý	Khác mã số
8420101.05	Hóa môi trường	Khác mã ngành
8440128.01	Vật liệu và Linh kiện nano	Chưa có trong DM
8440201.01	Địa chất học	
8440201.02	Thạch học khoáng vật học và địa hóa	Khác mã số
8440211.04	Địa lý học	Chưa có trong DM
8440211.01	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lí	Chưa có trong DM
8440211.02	Địa lí tự nhiên	Chưa có trong DM
8440211.03	Địa mạo và cổ địa lí	Chưa có trong DM
8440201.03	Địa chất môi trường	Chưa có trong DM
8440222.01	Khí tượng học	Khác tên
8440224.01	Thủy văn học	Chưa có trong DM
8440228.01	Hải dương học	Chưa có trong DM
8440301.01	Khoa học môi trường	Chưa có trong DM
8440301.04	Môi trường và phát triển bền vững	Chưa có trong DM
8449001	Biến đổi khí hậu	Chưa có trong DM
8449002	Khoa học bền vững	Chưa có trong DM
8460101.02	Toán giải tích	Khác mã số
8460101.03	Đại số và lí thuyết số	Khác mã số

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
8460101.04	Hình học và tô pô	Khác mã số
8460112.02	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Khác mã số
8460117.02	Cơ sở toán học cho tin học	Khác mã số
8460112.01	Toán ứng dụng	Khác mã số
8460101.13	Phương pháp toán sơ cấp	Khác mã số
8480101	Khoa học máy tính	
8480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
8480103	Kỹ thuật phần mềm	
8480104	Hệ thống thông tin	
8480106	Tin học và kỹ thuật máy tính	Chưa có trong DM
8480202	An toàn thông tin	
8510409.01	Công nghệ nano	Chưa có trong DM
8520101	Cơ kỹ thuật	
8520114	Kỹ thuật cơ điện tử	
8520203	Kỹ thuật điện tử	
8520208	Kỹ thuật viễn thông	
8520301.01	Kỹ thuật hóa học	
8520301.02	Hoá dầu	Khác mã số
8520320.01	Kỹ thuật môi trường (HUS, VJU)	
8580201	Kỹ thuật xây dựng	
8589001	Quản lý phát triển đô thị	Chưa có trong DM
8720104.01	Ngoại khoa	
8720106.01	Nhi khoa	
8720157.01	Nhãn khoa	
8720501.01	Răng - Hàm - Mặt	
8760101.01	Công tác xã hội	
8810101.01	Du lịch	
8850101.01	Quản lý tài nguyên và môi trường	
8850103.01	Quản lý đất đai	
8900201	Quản trị An ninh phi truyền thống	Chưa có trong DM
8900202.01	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (VJU)	Chưa có trong DM
8900301	Quản trị công nghệ và phát triển doanh nghiệp	Chưa có trong DM

III. TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
9140114	Quản lý giáo dục	
9140120	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	Khác mã số
	Tâm lý học LSTE&VTN	Chưa có trong DM
	Lý luận, phương pháp và Công nghệ dạy học	Chưa có trong DM
9140231	Sư phạm tiếng Anh	Chưa có trong DM
9140232	Sư phạm tiếng Nga	Chưa có trong DM
9140233	Sư phạm tiếng Pháp	Chưa có trong DM
9140234	Sư phạm tiếng Trung quốc	Chưa có trong DM
9220104.01	Hán Nôm	
9220201	Ngôn ngữ Anh	
9220202	Ngôn ngữ Nga	
9220203	Ngôn ngữ Pháp	
9220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
9229001.01	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và Duy vật lịch sử	
9229001.02	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khác mã số
9229009.01	Tôn giáo học	
9229010.04	Lịch sử sử học và sử liệu học	Chưa có trong DM
9229010.03	Lịch sử thế giới	Khác mã số
9229010.05	Lịch sử Việt Nam	Khác mã số
9229010.02	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Khác mã số
9229010.01	Khảo cổ học	Khác mã số
9229020.01	Ngôn ngữ học	
9229020.01	Ngôn ngữ Việt Nam	Chưa có trong DM

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
9229020.04	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Chưa có trong DM
9229020.03	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	Chưa có trong DM
9229030.04	Văn học Việt Nam	Chưa có trong DM
9229030.02	Văn học dân gian	Chưa có trong DM
9229030.03	Văn học nước ngoài	Chưa có trong DM
9229030.01	Lí luận văn học	Chưa có trong DM
9310102	Kinh tế chính trị	
9310106	Kinh tế quốc tế	
9340410	Quản lý kinh tế	
9310201.01	Hồ Chí Minh học	Khác mã số
9310301.01	Xã hội học	
9310302.01	Nhân học	
9310401.01	Tâm lý học	
9310601.01	Quan hệ quốc tế	Khác tên
9310608.01	Trung Quốc học	Khác mã số
9310608.02	Đông Nam Á học	Khác mã số
9310630	Việt Nam học	
9320101.01	Báo chí học	
9320201.01	Khoa học thông tin-thư viện	Chưa có trong DM
9320303.01	Lưu trữ học	
9340101	Quản trị kinh doanh	
9340201	Tài chính - Ngân hàng	
9340407	Quản trị và Phát triển bền vững	Chưa có trong DM
9340412.01	Quản lý khoa học và công nghệ	
9380101.02	Luật hiến pháp và luật hành chính	Khác mã số
9380101.04	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Khác mã số
9380101.03	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Khác mã số
9380101.01	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Khác mã số
9380101.05	Luật kinh tế	Khác mã số

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
9380101.06	Luật quốc tế	Khác mã số
9420101.02	Nhân chủng học	Khác mã số
9420101.03	Động vật học	Khác mã số
9420101.04	Sinh lý học người và động vật	Khác mã số
9420101.06	Côn trùng học	Khác mã số
9420101.07	Vi sinh vật học	Khác mã số
9420101.08	Côn trùng học	Khác mã số
9420101.11	Vi sinh vật học	Khác mã số
9420101.16	Hóa sinh học	Khác mã số
9420101.20	Sinh thái học	Khác mã số
9420101.21	Di truyền học	Khác mã số
9440130.07	Vật lí nhiệt	Chưa có trong DM
9440130.01	Vật lí lí thuyết và vật lí toán	Khác mã số
9440130.02	Vật lí chất rắn	Khác mã số
9440130.03	Vật lí vô tuyến và điện tử	Khác mã số
9440130.04	Vật lí nguyên tử và hạt nhân	Khác mã số
9440109.02	Cơ học vật rắn	Khác mã số
9440130.05	Quang học	Khác mã số
9440130.06	Vật lí địa cầu	Khác mã số
9440112.01	Hoá vô cơ	Khác mã số
9440112.02	Hoá hữu cơ	Khác mã số
9440112.03	Hoá phân tích	Khác mã số
9440112.04	Hoá lí thuyết và hoá lí	Khác mã số

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
9440112.05	Hóa môi trường	Khác mã số
9440128.01	Vật liệu và linh kiện nano	Chưa có trong DM
9440201.01	Địa chất học	
9440201.02	Khoáng vật học và địa hóa học	Khác mã số
9440211.01	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lí	Khác mã số
9440211.02	Địa lí tự nhiên	Khác mã số
9440222.01	Khí tượng học	Khác tên
9440224.01	Thủy văn học	
9440228.01	Hải dương học	
9440301.01	Khoa học môi trường	
9440301.02	Môi trường đất và nước	Khác mã số
9440301.04	Môi trường và phát triển bền vững (CRES)	Chưa có trong DM
9449001	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Chưa có trong DM
9460101.02	Toán giải tích	Khác mã số
9460101.03	Phương trình vi phân và tích phân	Khác mã số
9460101.04	Đại số và lý thuyết số	Khác mã số
9460112.02	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Khác mã số
9460117.02	Cơ sở toán học cho tin học	Khác mã số
9460112.01	Toán ứng dụng	Khác mã số
9480101	Khoa học máy tính	
9480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
9480103	Kỹ thuật phần mềm	
9480104	Hệ thống thông tin	
9480111.01	Tin học và Kỹ thuật máy tính	Chưa có trong DM
9520101	Cơ kỹ thuật	
9520201	Kỹ thuật điện tử	Khác mã số

Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
9520203	Kỹ thuật viễn thông	Khác mã số
9520301.02	Hoá dầu	Khác mã số
9520320.01	Kỹ thuật môi trường	
9580201	Kỹ thuật xây dựng	
9620103.01	Khoa học đất	
9760101.01	Công tác xã hội	
9810101.01	Du lịch	
9850101.01	Quản lý tài nguyên và môi trường	
9850103.01	Quản lý đất đai	